

CH- ƠNG III: TÀI KHOẢN VÀ SỔ KẾ TOÁN



NỘI DUNG CH- ƯƠNG

1. Khái niệm và kết cấu của TK kế toán
2. Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ vào TK kế toán
3. Các quan hệ đối ứng chủ yếu
4. Hệ thống TK kế toán thống nhất
5. Sổ kế toán



1. KHÁI NIỆM VÀ KẾT CẤU CỦA TK KẾ TOÁN

- **Khái niệm TK kế toán:** Phân loại, ghi chép các NVPS theo từng đối tượng kế toán trên cơ sở số liệu của chứng từ kế toán để phản ánh, kiểm tra, giám sát một cách th- ờng xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình hiện có và sự biến động của các đối t- ượng kế toán.
- Mỗi một đối t- ượng kế toán đ- ợc mở một tài khoản riêng nhằm phản ánh một cách th- ờng xuyên, liên tục và có hệ thống tình hình biến động cũng nh- số liệu hiện có của từng đối t- ượng kế toán riêng biệt đó.



KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

- **Đối tượng kế toán:**

nội dung kinh tế riêng

yêu cầu quản lý riêng.

- **Những vật và sự biến động của các đối tượng kế toán:** biến động theo 2 mặt đối lập nhau:

nhập - xuất (đối với nvl, hàng hoá, công cụ, dụng cụ...);

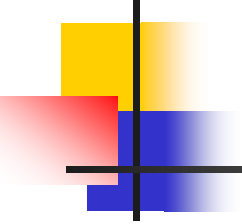
thu - chi (đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...);

vay - trả (các khoản vay, nợ...).



KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

- **Vốn** được phân ứng theo ngành xuyắn, liên tục, có hai thành phần 2 mặt vốn ứng ứng lớp của thành ứng ứng kế toán, TK kế toán ứng ứng xây dựng với kết cấu bao gồm **2 phần**:
 - Phần bên trái phân ứng một mặt vốn ứng ứng của ứng ứng kế toán ứng ứng gọi là bên **Nợ**,
 - Phần bên phải phân ứng một mặt vốn ứng ứng ứng ứng lớp của ứng ứng kế toán ứng ứng gọi là bên **Có**.



KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

N

TK...

C



KẾT CẤU CHUNG CỦA TK KẾ TOÁN

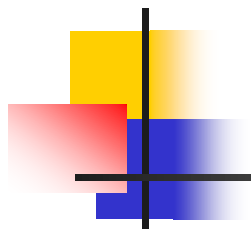
- Trên mỗi TK kế toán có một số chỉ tiêu:

Số dư đầu kỳ (SDĐK): phản ánh số hiện có đầu kỳ của đối tượng kế toán

Số phát sinh tăng (SPS): phản ánh sự biến động tăng

Số phát sinh giảm: phản ánh sự biến động giảm

Số dư cuối kỳ: phản ánh số hiện có của đối tượng kế toán vào thời điểm cuối kỳ



SDCK = SD□K +SPS tổng □ SPS gi□m



KẾT CẤU CỦA CÁC LOẠI TÀI KHOẢN CHÍNH

- Tài khoản TS
- Tài khoản nguồn vốn
- TK chi phí
- TK Doanh thu
- TK xác định kết quả kinh doanh



KẾT CỦA TÀI KHOẢN TS

Nợ

TK TS

Có

SDĐK:

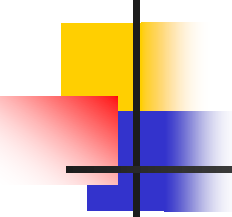
Số phát sinh giảm

Số phát sinh tăng

Tổng Số phát sinh tăng

Tổng Số phát sinh giảm

SDCK:



BÀI TỐP V□D□

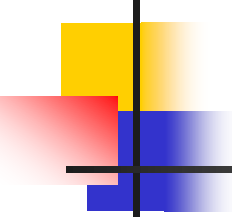
- Ngày 1/1/1999, tại cửa hàng bán lẻ C số tiền mặt tồn quỹ là: 16.754.500.

Trong tháng 1, cửa hàng có các nghiệp vụ sau:

3/1	bán hàng thu tiền ngay với DT là:	3.181.000
7/1	T/toán cho nhà C ² Y tiền hàng còn nợ kỳ tr- ớc:	2.500.000
8/1	khách hàng tt tiền hàng còn nợ kỳ tr- ớc:	1.186.500
9/1	bán hàng thu tiền ngay với DT là:	4.090.000
10/1	gửi vào tài khoản NH VIETCOMBANK:	15.000.000
11/1	trả tiền điện cho Cty điện lực	1.386.000
12/1	mua hàng nhập kho đủ (tt ngay):	826.000

Tất cả các nghiệp vụ trên đều đã thực hiện bằng tiền mặt.

Yầu c□u - H□y xỹc ấnh s□tiủn mắtt c□trong qu□vào t□i 12/1?



BÀI GIỚI

Nợ

TK Tiền mặt

Có

SDĐK : 16.754.500

(3/1) : 3.181.000

(8/1) : 1.186.500

(9/1) : 4.090.000

(7/1) : 2.500.000

(10/1) : 15.000.000

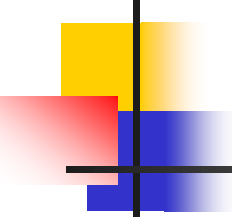
(11/1) : 1.386.000

(12/1) : 826.000

8.457.500

19.712.000

SDCK : 5.500.000



KẾT CẤU CỦA TÀI KHOẢN NGUỒN VỐN

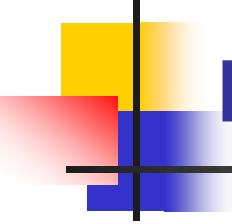
Nợ	TK NV	Có
Số phát sinh giảm		SDĐK: Số phát sinh tăng
Tổng Số phát sinh giảm		Tổng Số phát sinh tăng
		SDCK:



BÀI TỐP VẮD

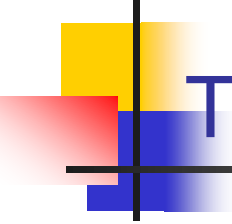
- 1/7/1999: DN X còn vay dài hạn NH 75 tr
- 15/8 DN vay dài hạn NH thêm 12,5 tr
- 30/8 Dùng TGNH thanh toán 1 phần khoản vay dài hạn NH 20 tr
- 30/9 Vay dài hạn NH mua 1 TSCĐ trị giá 52,5 tr

xỹc ảnh s? tiủn mà DN X cĐn vay NH vào t?i 30/9?

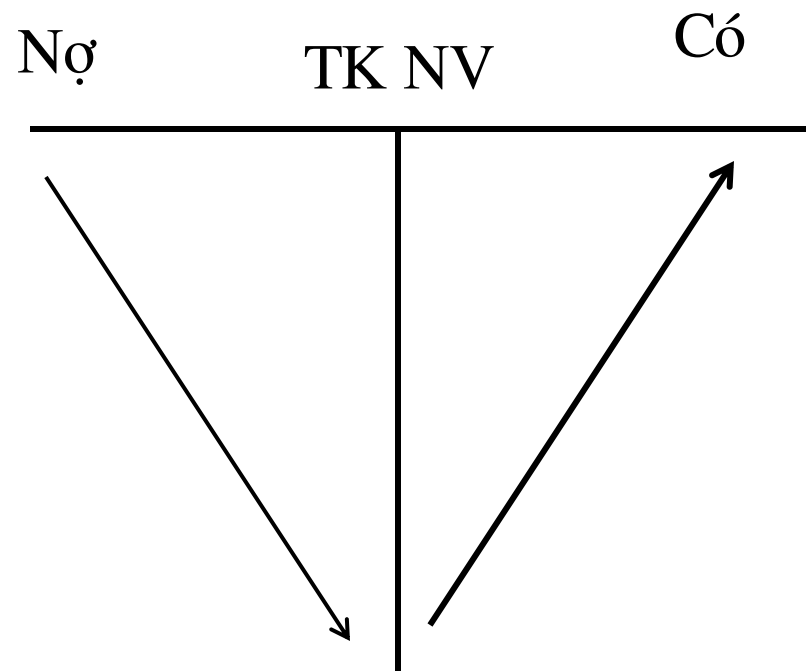
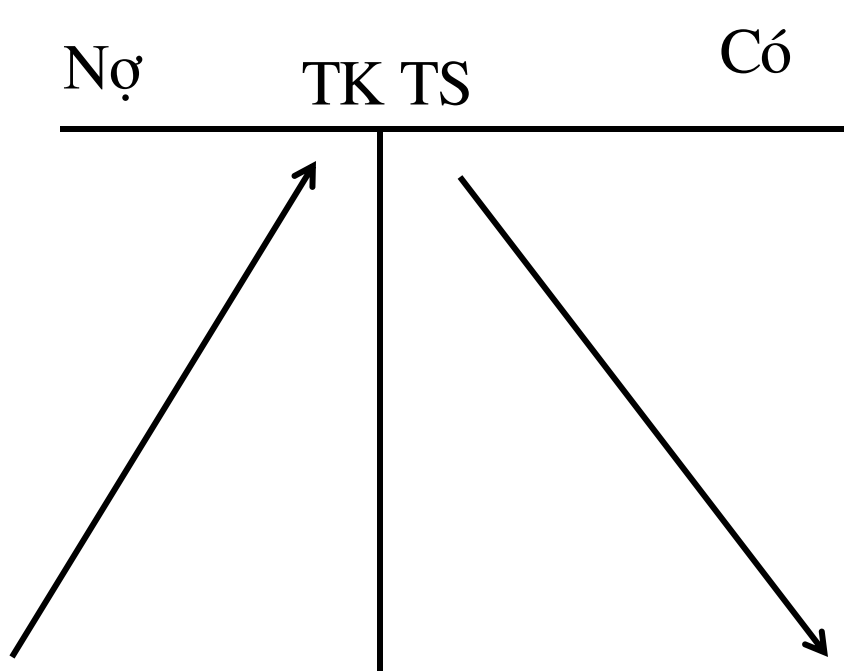


BÀI GIỚI

TK Vay dài hạn



TÀI KHOẢN TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN





TK CHI PHÍ

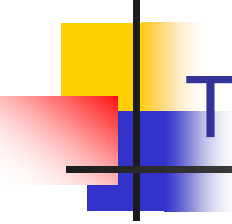
TK Chi Phí

Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ	Các khoản Giảm trừ chi phí Kết chuyển chi phí

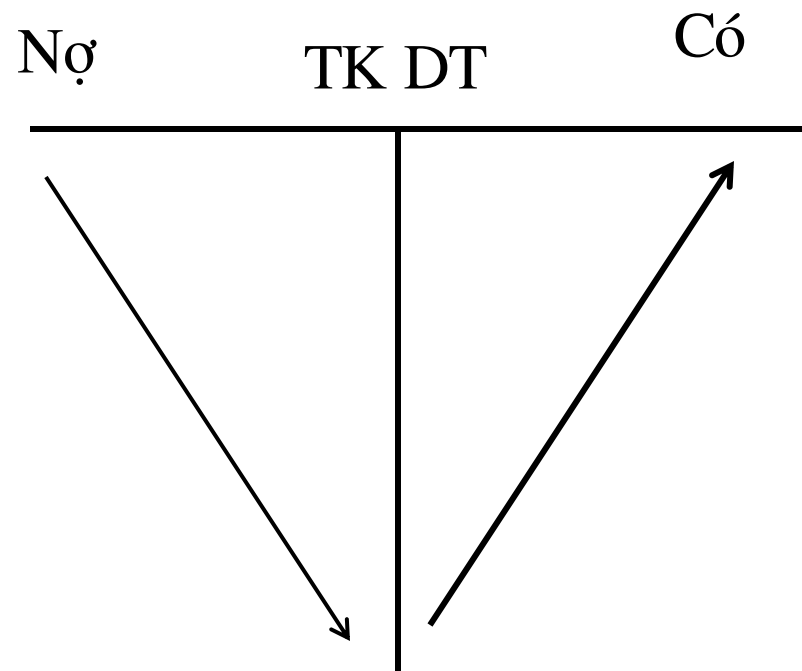
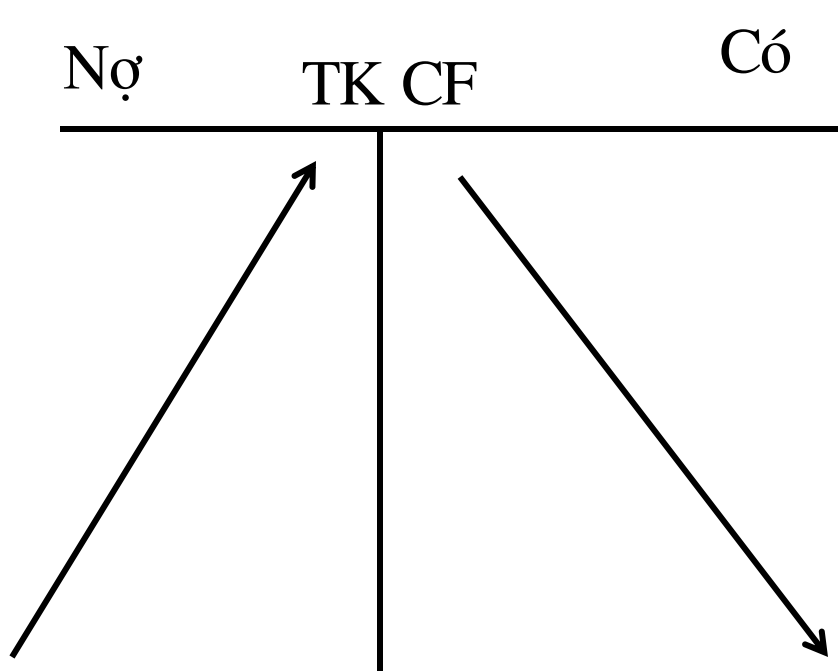


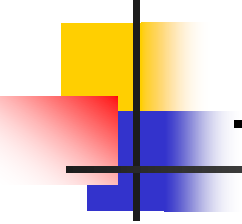
TK DOANH THU

Nợ	Tài khoản Doanh thu	Có
Các khoản điều chỉnh giảm DT*		DT bán hàng trong kỳ
Kết chuyển DTT		



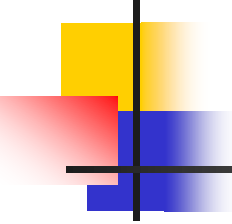
TÀI KHOẢN CHI PHÍ VÀ DOANH THU



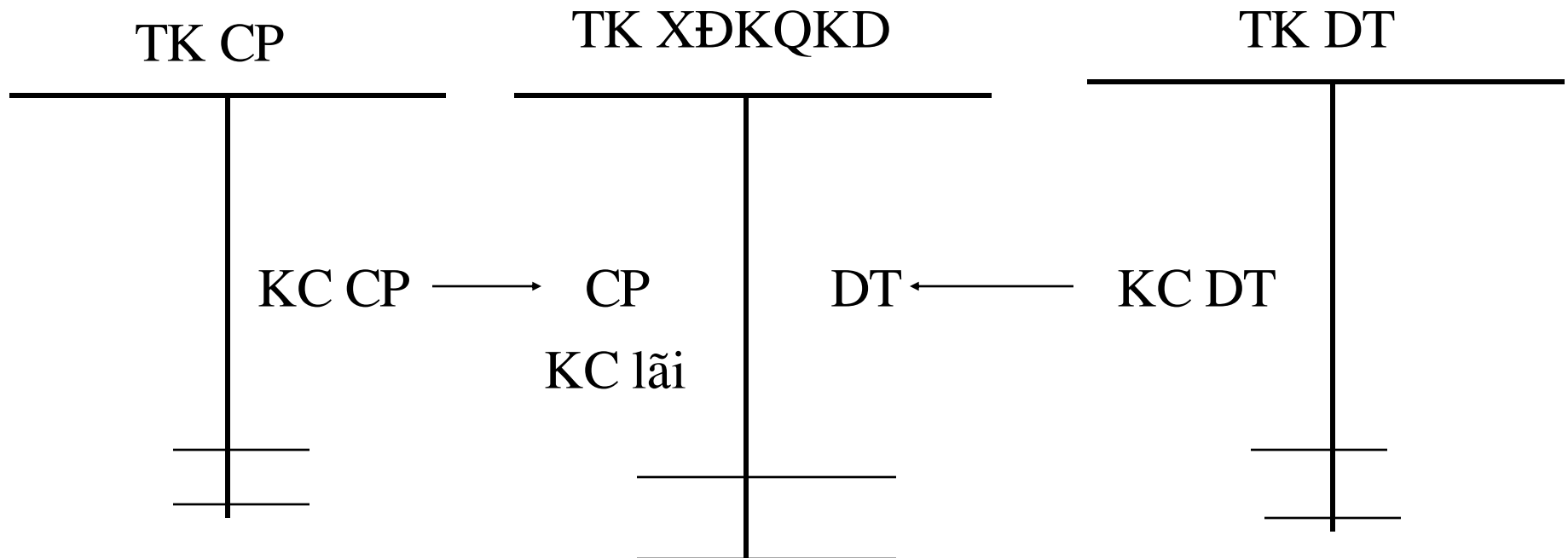


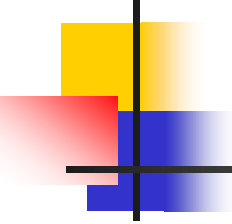
* CÁC KHOẢN GIẢM CHẤM DT

- Thuế XK
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Chiết khấu th- ơng mại
- Giảm giá
- Hàng bán bị trả lại

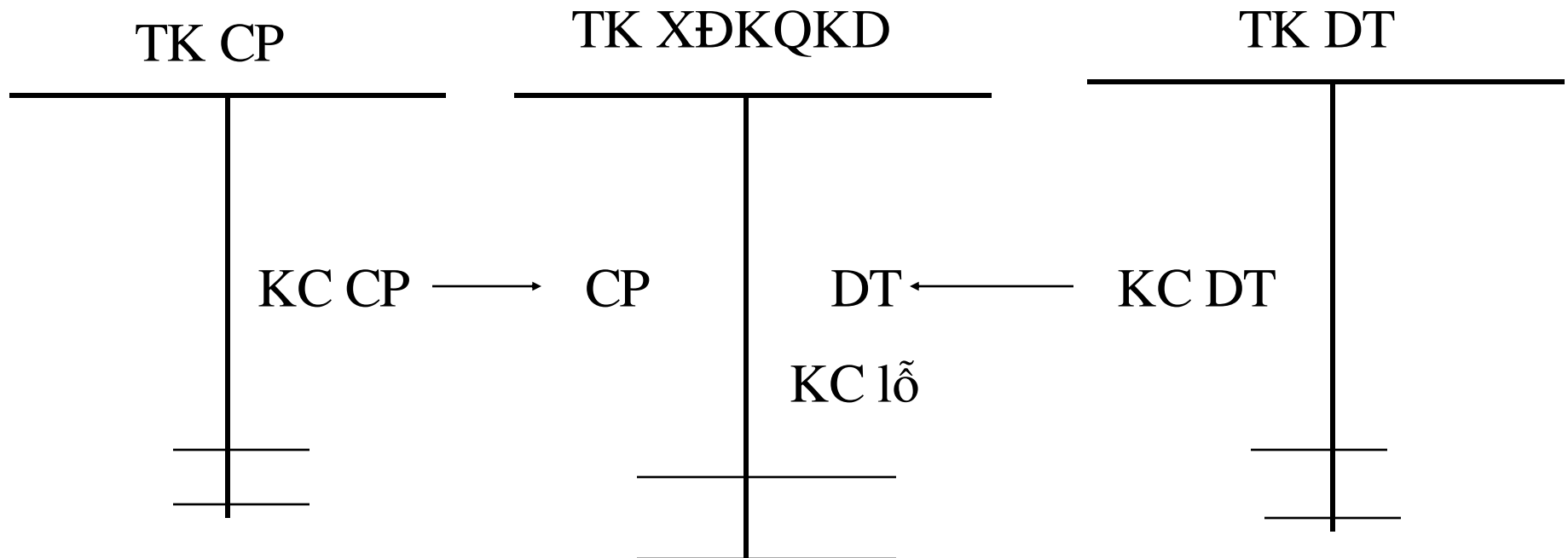


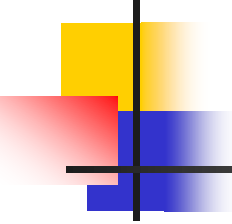
TK XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH) DOANH THU > CHI PHÍ - CỐ LỖI





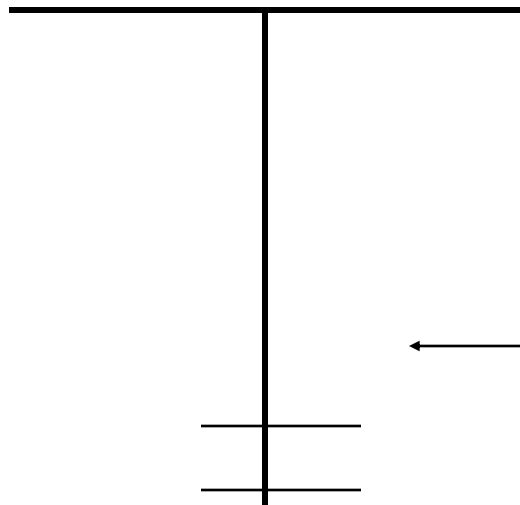
TK XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH) DOANH THU < CHI PHÍ L



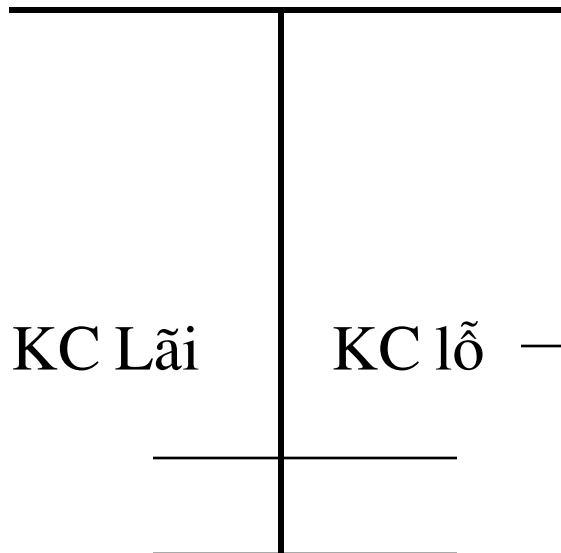


KẾT CHUYỂN LỢI HOẶC LỖ

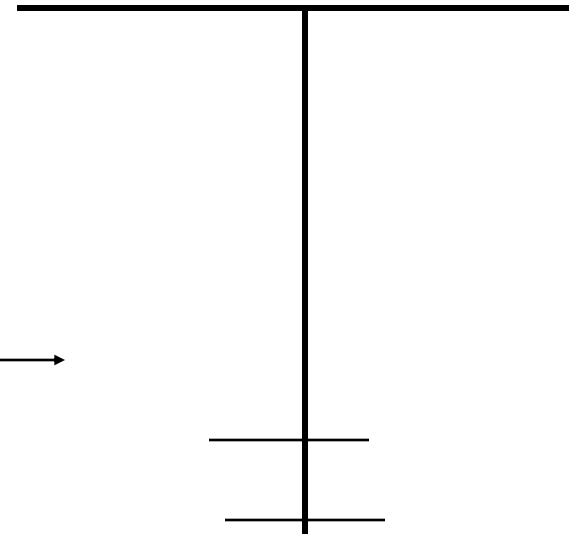
TK LNCPP



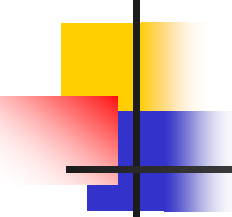
TK XĐKQKD



TK LNCPP



← KC Lãi KC lỗ →



BÀI TẬP V□D□

■ DN X trong kỳ bán 3 loại hàng hoá với DT nh- sau: DT Hàng A : 7tr DT Hàng B : 8tr DT Hàng C : 9tr

Giá vốn hàng bán của 3 hàng hoá lần l- ợt là: 5, 6, 7tr. Trong kỳ có các chi phí phát sinh nh- sau:

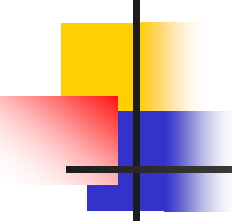
- Chi phí cho nhân viên bán hàng: 150.000
- Chi phí cho nhân viên quản lý: 50.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ: 800.000
- Chi phí bảo hành sản phẩm: 600.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: 400.000

Trong kỳ khách hàng yêu cầu giảm giá cho hàng A là 1tr (DN đồng ý). DN cho ng- ời mua hàng B đ- ợc h- ưởng chiết khấu 500.000 và ng- ời mua hàng C trả lại cho DN số hàng t- ơng ứng với DT là 450.000.

Yêu cầu: Xác định lợi nhuận trong kỳ KD của DN ?

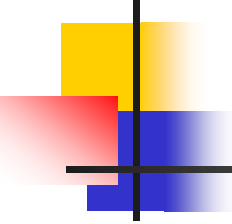
BÀI GIỚI

N	TK CP	C	N	TK XĐKQKD	C	N	TK DT	C
5 tr	* 0,35 tr					* 1 tr	7 tr	
6 tr						* 0,5 tr	8 tr	
7 tr						* 0,45 tr	9 tr	
0,15 tr								
0,05 tr	19,65 tr	→	19,65 tr	22,05 tr	←	22,05 tr		
0,8 tr								
0,6 tr				2,4 tr				
0,4 tr								



2. PP GHI CHẠP CÁC NGHIỆP VỤ VÀO TK KẾ TOÁN

- Ghi chép
- Hình thức khoản kế toán

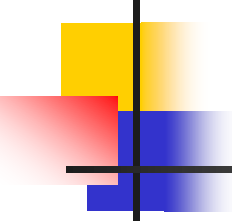


GHI CHẬP TRÊN TÀI KHOẢN

Ghi chép là việc phân ỹnh cỹc nghiệp vỹ kinh tỹ - tài chĩnh phỹt sinh vào TK kỹ toỹn mỹt cỹch cỹ hỹ thỹng dỹa trĩn cỹ sỹ cỹa chỹng tỹ gỹc.

- **Ghi ấỹn:** 1 đĩi t- ợng kỹ toỏn, 1 tài khoản
- **Ghi kỹp:** từ hai đĩi t- ợng trở lĩn, sử dụng ít nhất 2 tài khoản

- Nhận bán đại lý lô hàng có trị giá 20 triệu đồng.
- Mua một lô hàng trị giá 20 triệu, tiền hàng ch- a thanh toán



PHÂN KHOẢN KẾ TOÁN

- VD1: Mua một lô hàng có giá trị là 20 triệu đồng, tiền hàng ch- a thanh toán, hàng đã về nhập kho đủ.

- Hàng hoá - TS tăng - Ghi Nợ
- Phải trả cho ng- ời bán - Nguồn vốn tăng - Ghi Có

N TK Hàng hoá: 20

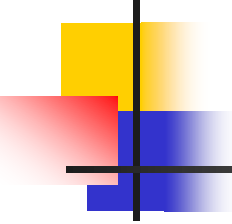
C TK Phải trả ng- ời bán: 20

- VD 2: Rút TGNH thanh toán cho ng- ời bán 20 triệu đồng, trả l- ơng cho cán bộ 15 triệu đồng.

N TK Phải trả ng- ời bán: 20

N TK Phải trả CBCNV: 15

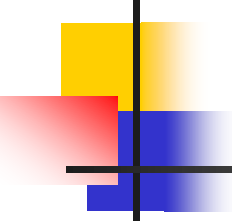
C TK TGNH 35



PHẠM KHOẢN KẾ TOÁN

- 2. *Phạm khoản kế toán*: là việc xác định 1 nghiệp vụ kinh tế - tài chính liên quan đến những TK nào; ghi vào bên nợ hay bên có của các TK này và với số tiền bao nhiêu?

Cylic TK ảnh hưởng là cyclic TK ảnh hưởng và mối quan hệ giữa cyclic TK là cyclic mối quan hệ ảnh hưởng.



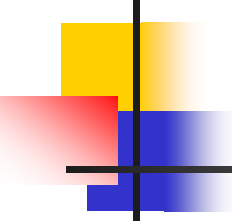
□□NH KHO□N K□ TO□N

- VD1: Mua một lô hàng có giá trị là 20 triệu đồng, tiền hàng ch- a thanh toán, hàng đã về nhập kho đủ.
- Hàng hoá - TS tăng - Ghi Nợ
- Phải trả cho ng- ời bán - Nguồn vốn tăng - Ghi Có

N□ TK Hàng hoỹ: 20

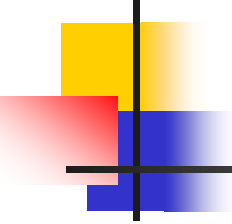
C□ TK Ph□i tr□ ng□□i bỹn

20



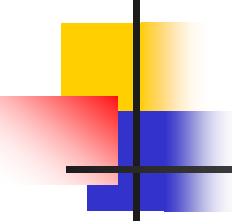
CÁC LOẠI NH KHO

- Nh kho gi: là ảnh kho chẵn quan t_i 2 TK k_otoỹn
- Nh kho ph_c t_p: là ảnh kho liẳn quan t_i t[?]nh[?]ốt 3 TK k_otoỹn



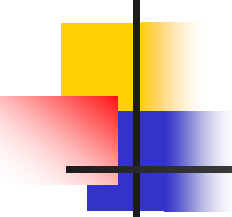
NGUYÊN TẮC GHI CHẬP TRÊN QUẢN KHOẢN

- $\Sigma \text{Nợ} = \Sigma \text{Có}$
- Luôn ghi Nợ tr- ớc, Có sau, Có ghi lùi vào so với Nợ
- Một định khoản phức tạp có thể tách thành nhiều định khoản giản đơn, tuy nhiên không nên ghép nhiều định khoản giản đơn thành 1 định khoản phức tạp.
- Có thể ghi đối ứng 1 $\square$ Nợ $\square$ với nhiều $\square$ Có $\square$ hoặc ghi nhiều $\square$ Nợ $\square$ với 1 $\square$ Có $\square$ nhưng không nên ghi nhiều $\square$ Nợ $\square$ với nhiều $\square$ Có $\square$.



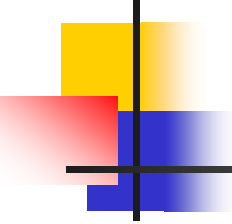
BÀI TẬP VDH

- **Hãy ảnh hưởng kế hoạch nghiệp vụ sau:**
 1. Mua 1 TSCĐ-HH có NG là 100 triệu, thanh toán bằng tiền VDH.
 2. Rút TGNH về nhập quỹ TM 20tr, trả l- ơng 30 triệu, nộp thuế 10 tr
 3. Mua hàng có giá trị 50tr, thanh toán bằng TM, hàng về nhập kho 1/2.



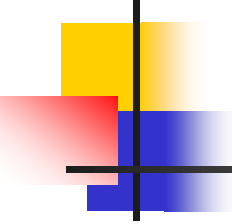
BÀI GIỚI

1. Nợ TK ☐ TSĐ HH ☐ 100
Có TK ☐ VDH ☐ : 100
2. Nợ TK ☐ tiền mặt ☐ : 20
Nợ TK ☐ Phải trả CBCNV ☐ 30
Nợ TK ☐ Phải trả NN ☐ 10
Có TK ☐ TGNH ☐ : 60
3. Nợ TK ☐ hàng hoá ☐ 25
Nợ TK ☐ Hàng mua đang đi đường ☐ 25
Có TK ☐ TM ☐ 50



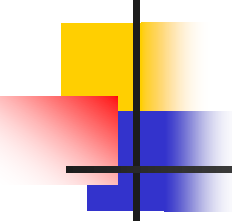
3. CÁC QUAN HỆ NỘI ONG CHỖ YẾU

- VD: yầu cầu ấnh khoỏn cỷc nghiềp vầ kinh tầ sau và ấ- a ra nhốn xầt vủ quy mầ TS và NV:
 - 1) Nhốn gầp vần KD bầng 1 hàng hoỷ trầgiỷ 50tr
 - 2) Nhốn gầp vần KD bầng 1 TSCầ vầ hầnh trầgiỷ 500tr
 - 3) Dầng TM tầm ầng cho nhần viần thu mua HH 10tr
 - 4) ầem tiủn mắđ gầi vào TK TGNH 200tr
 - 5) Dầng TGNH 40tr mua CF cầa cty X thu lầi ngầh hầh
 - 6) Mua hàng A nhốp kho ấầ ầầ thanh toỷn bầng TM 30tr
 - 7) Mua chầu hàng B ầầ nhốp kho ầầ 10tr
 - 8) Vay ngầh hầh NH ầợ trầtiủn cho ng- ầi bỷn 10tr
 - 9) Dầng TM thanh toỷn l- ầng cầđn nầ nhần viần kầtr- ầc 5tr
 - 10) Chuyợn quầầTPT bắ sung NV xầy dầng cầ bầh 90tr



3. CÁC QUAN HỆ NỘI BỘ TRONG CHẾ ĐỘ

1. Nhận góp vốn KD bằng 1 hàng hoá trị giá 50tr
Nợ TK Hàng hóa Σ TS tăng
Có TK “nguồn vốn KD”: Σ NV tăng
2. Nhận góp vốn KD bằng 1 TSCĐ vô hình trị giá 500tr
Nợ TK TSCĐ vô hình Σ TS tăng
Có TK “nguồn vốn KD”: Σ NV tăng
3. Dùng TM tạm ứng cho nhân viên thu mua HH 10tr
Nợ TK Tiền ứng TS tăng
Có TK “tiền mặt”: TS giảm
 $\Rightarrow \Sigma$ TS không đổi



3. CÁC QUAN HỆ NỘI ONG CHỌ YÊU

4. Đem tiền mặt gửi vào TK TGNH 200tr

Nợ TK TGNH

TS tăng

Có TK tiền mặt

TS giảm

⇒ Σ TS không đổi

5. Dùng TGNH 40tr mua CF của Cty X thu lời ngắn hạn

Nợ TK Lưu trữ CK ngắn hạn: TS tăng

Có TK TGNH: TS giảm

⇒ Σ TS không đổi

6. Mua hàng A nhập kho đủ đã thanh toán bằng TM 30tr

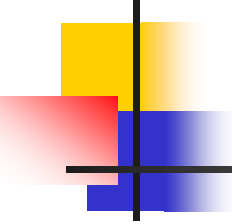
Nợ TK Hàng hoá

TS tăng

Có TK Tiền mặt

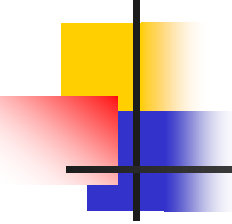
TS giảm

⇒ Σ TS không đổi



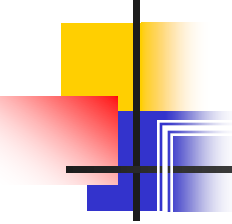
CÁC QUAN HỆ KINH CHẾ YẾU

7. Mua chịu hàng B đã nhập kho đủ 10tr
N₀ TK Hàng hóa **TS tăng**
C₀ TK Phải trả ngắn hạn **NV tăng**
8. Vay ngắn hạn NH để trả tiền cho ng- ời bán 10tr
N₀ TK phải trả ngắn hạn **NV giảm**
C₀ TK vay ngắn hạn **NV tăng $\Rightarrow \Sigma NV$ khẳng ải**
7. Dùng TM thanh toán l- ợng còn nợ n/viên kỳ tr- ớc 5tr
N₀ TK phải trả c ồng nhân viên **NV giảm**
C₀ TK tiến m ặt: **TS giảm**
8. Chuyển quỹ ĐTPT bổ sung NV xây dựng cơ bản 90tr
N₀ TK qu ỹ ắ u t ẩy tr ị **NV giảm**
C₀ TK NV XDCB **NV tăng $\Rightarrow \Sigma NV$ khẳng ải.**

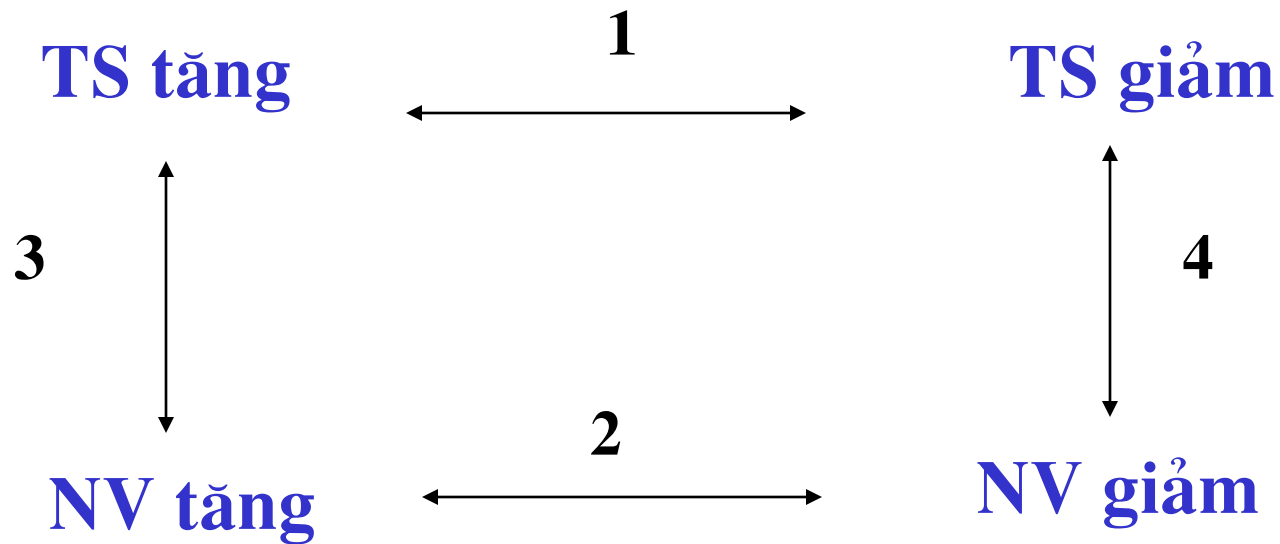


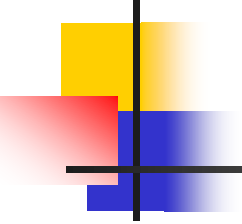
NHỐN XƠ T: 4 loại quan hệ đối ứng

1. **Tơng 1 TS và giởm 1 TS khĩc $\Rightarrow$ quy mầ TS khằng ấi.**
2. **Tơng 1 NV và giởm 1 NV khĩc $\Rightarrow$ quy mầ NV khằng ấi.**
3. **Tơng 1 TS và tơng 1 NV $\Rightarrow$ quy mầ TS và NV tơng.**
4. **Giởm 1 TS và giởm 1 NV $\Rightarrow$ quy mầ TS và NV giởm.**



SƠ ĐỒ CÁC QUAN HỆ HỢP LÝ

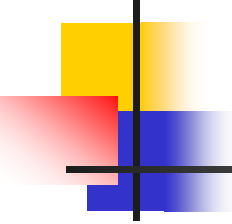




BÀI TẬP V[D]

1. Bán hàng với giá bán 100tr, giá vốn 120tr, thu ngay TM.
2. Thu đ- ợc khoản phải thu khách hàng bằng TM 20tr
3. Vay ngắn hạn để trả nợ ng- ời bán 60tr
4. Bán hàng giá bán 70tr, giá vốn 50tr, ch- a thu tiền của KH
5. Mua một công cụ trị giá 30tr, ch- a tt cho ng- ời bán
6. Mua một lô hàng giá 500.000 tt ngay bằng TGNH 300.000 còn lại nợ
7. Chủ sở hữu đầu t- thêm vốn = 1 TSCĐHH trị giá 5000tr
8. Vay dài hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 150tr
9. Mua 1 TSCĐ tổng giá tt 110tr trong đó thuế VAT đ- ợc khấu trừ là 10tr , đã tt bằng TGNH

Cho biết các NVKT sau tác động nh- thế nào đến quy mô của DN



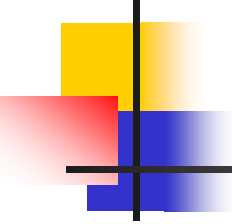
BÀI GIỚI

- 1) Bán hàng với giá bán 100tr, giá vốn 120tr, thu ngay bằng tiền mặt.
 - 1a) Nợ TK tiền mặt: 100
Có TK doanh thu: 100
 - 1b) Nợ TK giá vốn: 120
Có TK hàng hoá: 120

⇒ Σ TS và Σ NV giảm

- 2) Thu đ- ợc khoản phải thu khách hàng bằng TM 20tr
 - Nợ TK tiền mặt : 20 (TS tăng)
 - Có TK phải thu : 20 (TS giảm)

⇒ Σ TS không đổi



BÀI GIỚI

- 3) Vay ngắn hạn để trả nợ ngắn- ời bán 60tr
Nợ TK
Có TK

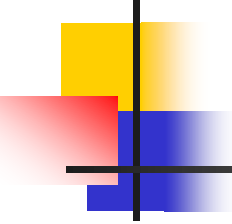
⇒

4) Bán hàng giá bán 70tr, giá vốn 50tr, ch- a thu tiền của KH

4a) Nợ TK
Có TK

4b) Nợ TK
Có TK

⇒

- 
- 5) Mua một công cụ trị giá 30tr, ch- a thanh toán cho ng- ời bán
Nợ TK

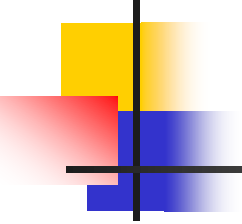
Có TK

- 6) Mua một lô hàng giá 500.000 thanh toán ngay bằng TGNH
300.000 còn lại nợ
Nợ TK

Có TK
Có TK

⇒

- 7) Chủ sở hữu đầu t- thêm vốn = 1 TSCĐHH trị giá 5000tr
Nợ TK
Có TK

- 
- 8) Vay dài hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 150tr

Nợ TK

Có TK

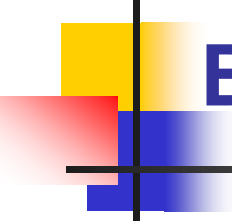
9) Mua 1 TSCĐ tổng giá thanh toán 110tr trong đó thuế VAT đ- ợc khấu trừ là 10tr , đã thanh toán bằng TGNH

Nợ TK

Nợ TK

Có TK

⇒



BÀI TẬP VIDEO

Cho số d- đầu năm (1/1/2003) của các TK sau:

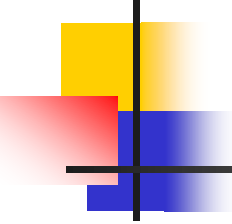
TGNH: 500.000

Tiền mặt: 188.500 hàng hoá 250.000

TSCĐ hữu hình: 2.000.000 vay ngắn hạn 500.000

Phải trả ng- ời bán: 112.000 thuế phải nộp 12.000

Nguồn vốn KD: 2.305.000 Lãi ch- a phân phối 9.500



BÀI TẬP VẮD

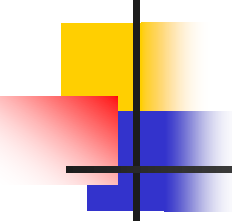
- Các nghiệp vụ KT phát sinh trong tháng 1 năm 2003:
 - 1) Xuất kho gửi bán 1 lô hàng giá vốn 100.000
 - 2) Dùng 12.000 TGNH chuyển khoản để nộp thuế cho NN
 - 3) Mua hàng của công ty C trị giá 350.000 (VAT 10%), hàng đã nhập kho đủ, tiền hàng ch- a thanh toán
 - 4) Thanh toán cho Cty C bằng TGNH số tiền hàng ở NV 3
 - 5) Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000 để trả nợ cho Cty A số tiền hàng còn thiếu
 - 6) Trích quỹ khen th- ưởng từ lãi ch- a phân phối 8.000

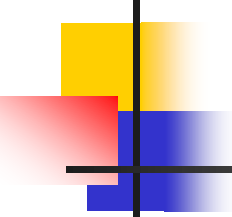
- **Yêu cầu:**

Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh?

Phản ánh lên sơ đồ TK các nghiệp vụ KT phát sinh?

Lập bảng cân đối kế toán ?

- 
-
1. Xuất kho gửi bán 1 lô hàng giá vốn 100.000
 N ☐ TK
 C ☐ TK
 2. Dùng 12.000 TGNH chuyển khoản để nộp thuế cho NN
 N ☐ TK
 C ☐ TK
 3. Mua hàng của công ty C trị giá 350.000 (VAT 10%),
 hàng đã nhập kho đủ, tiền hàng ch- a thanh toán
 N ☐ TK
 N ☐ TK
 C ☐ TK



4. Thanh toán cho Cty C bằng TGNH số tiền hàng ở NV 3

N ☐ TK

C ☐ TK

4. Vay ngắn hạn ngân hàng 100.000 để trả nợ cho công ty A số tiền hàng còn thiếu

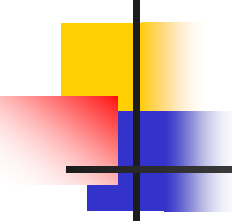
N ☐ TK

C ☐ TK

4. Trích quỹ khen thưởng từ lãi chia phân phối 8.000

N ☐ TK

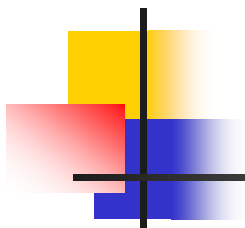
C ☐ TK



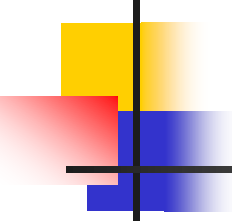
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

31/1/2003

Tài sản	Đầu năm	Cuối kỳ
I. TSLĐ		
1. tiền mặt	188.500	188.500
2. TGNH	500.000	103.000
3. Hàng hóa	250.000	500.000
4. Hàng gửi bán	0	100.000
5. thuế VAT được khấu trừ	0	35.000
II. TSCĐ		
TSCĐ hữu hình	2.000.000	2.000.000
Σ Tài sản	2.938.500	2.926.500

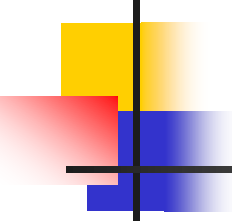


Nguồn vốn	Đầu năm	Cuối kỳ
I. Nợ phải trả		
1. vay ngắn hạn	500.000	600.000
2. phải trả ngắn òi bán	112.000	12.000
3. Thuế phải nộp	12.000	0
II. NV CSH		
1. NV kinh doanh	2.305.000	2.305.000
2. Lãi chĩa phân phối	9.500	1.500
3. quỹ phúc lợi	0	8.000
Σ NV	2.938.500	2.926.500



4. HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

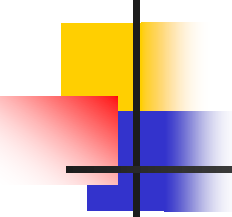
- Khái niệm và nguyên tắc xây dựng hệ thống
- Giới thiệu hệ thống TK kế toán thống nhất
- Phân loại TK kế toán



4. HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THÔNG NHỎ²

Khái niệm:

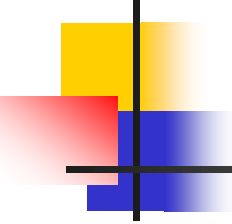
Hệ thống TK kế toán là những quy định chung nhất về loại TK, tên gọi của TK, số l- ợng TK và những nguyên tắc ghi chép ở trên các TK.



4. HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

Nguyên tắc xây dựng:

- Được xây dựng theo cơ chế quản lý KT-TC để đảm bảo hệ thống TK phù hợp với yêu cầu quản lý KT của các DN
- Việc sắp xếp cũng như phân loại các TK trong hệ thống phải đảm bảo tính logic, thể hiện được mối quan hệ giữa các đối tượng kế toán với nhau
- Tên gọi của các TK cũng gắn với tên gọi của các đối tượng kế toán mà TK đó phản ánh
- Để thuận tiện cho công việc ghi chép cũng như để thống nhất các thông tin kế toán thì mỗi TK được đặt 1 ký hiệu riêng = 1 con số.

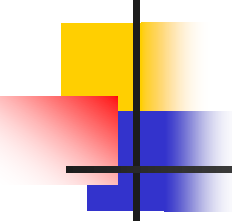


GIỚI THIỆU HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THỐNG NHẤT

Ban hành theo **quyết định số 15/2006-QĐ/BTC** ngày 20/03/2006.

(thay thế quyết định số 1141-TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995).

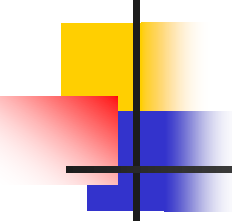
* Hệ thống này bao gồm 87 TK cấp 1 (ký hiệu bởi 3 chữ số) và được sắp xếp thành 9 loại và 6 tài khoản ngoài bảng.



GIỚI THIỆU HỆ THỐNG TK KẾ TOÁN THÔNG NHỎ²

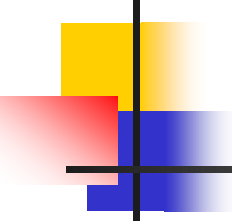
Sơ hiệu tài khoh:

- **Chệ sh thh nhố²: Cho TK**
- **Chệ sh thh 2: Chh TK**
- **Chệ sh thh 3: Cht hoặc tht ca TK trong nhm**
- **Chệ sh thh 4: ChTK cồ² 2 (gi là tịu TK)**



LOẠI TÀI KHOẢN

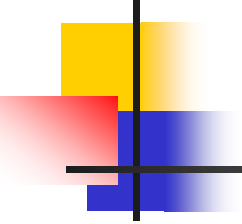
- Loại I: TK TS Ngắn hạn
- Loại II: TK TS dài hạn
- Loại III: TK Nợ phải trả
- Loại IV: TK Vốn chủ sở hữu
- Loại V: TK Doanh thu
- Loại VI: TK chi phí sản xuất kinh doanh
- Loại VII: TK Thu nhập khác
- Loại VIII: TK Chi phí khác
- Loại IX: TK Xác định kết quả kinh doanh



L □ U □

- * TK loại 0: (TK ngoài bảng □ bảng cân đối kế toán): dùng để phản ánh các mối quan hệ kinh tế pháp lý ngoài vốn hoặc để ghi đơn cho các đối tượng kế toán đã được phản ánh ở ngoài các TK tổng hợp.

Cách ghi chép vào các TK ngoài bảng tính tự nhiên - cách ghi chép vào các TK TS.



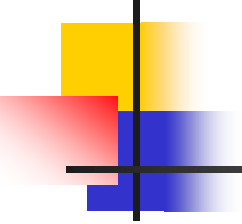
PHÂN LOẠI TK KẾ TOÁN

- Căn cứ theo nội dung kinh tế của TK

TK tài sản (1-2)

TK nguồn vốn (3-4)

TK quá trình kinh doanh (5-9)

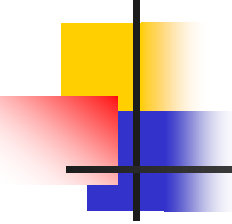


PHÂN LOẠI TK KẾ TOÁN

- Căn cứ theo mức độ phản ánh của các TK

TK cấp 1: TK tổng hợp dùng để phản ánh các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát và chỉ sử dụng thước đo tiền tệ để phản ánh (hạch toán tổng hợp)

TK cấp 2: TK chi tiết hay TK phân tích dùng để phản ánh chi tiết các đối tượng kế toán (hạch toán chi tiết).



PHÂN LOẠI TK KẾ TOÁN

- Căn cứ theo cơ sở số liệu để lập báo cáo tài chính
TK th- ờng: là TK th- ờng có SDCK và số d- đó đ- ợc dùng để lập bảng cân đối kế toán. (th- ờng từ TK 1-4)

TK vốn bằng tiền:

SDCK: ghi bên Nợ

TK TS dài hạn:

SDCK: ghi bên Nợ

TK nợ phải trả

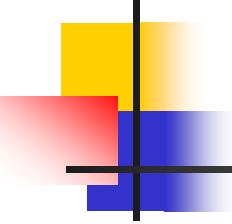
SDCK: ghi bên Có

TK vốn chủ sở hữu:

SDCK: ghi bên Có

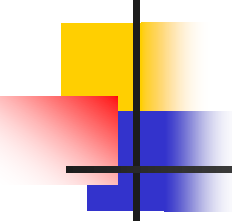
TK t- ạm:

chỉ sử dụng trong 1 kỳ kinh doanh và không có SDCK, thông tin trong các TK đó dùng để lập báo cáo kết quả kinh doanh.



CH□ □

- Các TK loại 1-4 phản ánh đối tượng thứ nhất của kế toán là TS ở dạng tĩnh ở trên cả 2 mặt : TS và nguồn hình thành TS. Vì vậy các TK này đều có số D-
 - + Các TK loại 1& 2 chủ yếu có SDCK ở bên Nợ trừ một số TK
 - + Các TK loại 3&4 chủ yếu có SDCK ở bên Có trừ một số TK
 - + Trong các TK loại 1-4 có một số TK đặc biệt có kết cấu không giống với kết cấu chung của các TK khác:



Tài khoản đặc biệt

- * **Cỹc TK ăiửu chnh giũm**: là các TK phản ánh các chỉ tiêu điều chỉnh giảm cho các chỉ tiêu ở trên các TK chủ yếu. Kết cấu của TK điều chỉnh giảm ngược với kết cấu của TK mà nó điều chỉnh

- * **Cỹc TK l- ụng tũh**: là các TK có số d- có thể ở bên Nợ hoặc là ở bên Có

- **Cỹc TK ăĩũũ chũnh giũm:**

TK 129: TK dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn

TK 139: TK dự phòng phải thu khó đòi

TK 159: TK dự phòng giảm giá hàng tồn kho

TK 229: TK dự phòng giảm giá đầu t- dài hạn.

TK 214: TK khấu hao TSCĐ

TK 521: TK chiết khấu th- ơng mại

TK 531: DT hàng bán bị trả lại

TK 532: TK giảm giá hàng bán

- Các TK l- ỡng tính:

TK 131: Phải thu khách hàng

TK 331: TK phải trả ng- ời bán

TK 412: Chênh lệch đánh giá lại TS

TK 413: Chênh lệch tỷ giá

TK 421: Lãi ch- a phân phối

Tài khoản 131 □ Phải thu của khách hàng □

131 “Phải thu khách hàng”

- Số Tiền phải thu tăng lên trong kỳ

- Số tiền đã thu trong kỳ

D- N □: Số tiền còn phải thu đến cuối kỳ

Tài s □ h

131 “Khỹch hàng □ng tr- □c □

- Khoản ứng tr- ớc đã thanh toán

- Số tiền khách hàng ứng tr- ớc trong kỳ

D- C □: Số tiền Khách hàng còn ứng tr- ớc đến cuối kỳ

Ngu □ h v □ h

Tài khoản 331 Phải trả cho nhà cung cấp

331 “Nợ trước cho người bán”

Số Tiền ứng tr-ớc cho ng-ời bán trong kỳ	Khoản ứng tr-ớc đã đ-ợc thanh toán trong kỳ
D- N: Số tiền còn ứng tr-ớc cho ng-ời bán đến cuối kỳ	

Tài s

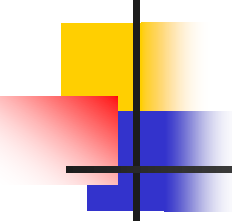
131 “Phải tr trả nhà cung cấ

- Số Tiền đã trả trong kỳ	- Số Tiền phải trả tăng lên trong kỳ
	D- C: Số tiền còn phải trả đến cuối kỳ

Ngu v

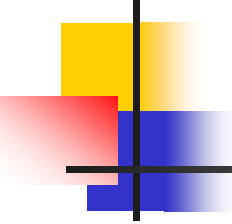
5. Hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết

- **Hạch toán tổng hợp:** Là việc ghi chép số tiền của các nghiệp vụ phát sinh vào các tài khoản kế toán có liên quan.
Như vậy kế toán tổng hợp chỉ sử dụng thước đo duy nhất là thước đo bằng tiền
- **Hạch toán chi tiết:** Là công việc ghi chép chi tiết từng loại tài sản và nguồn vốn theo yêu cầu quản lý cụ thể của đơn vị kế toán bằng cách sử dụng các tài khoản cấp 2 và các sổ chi tiết.



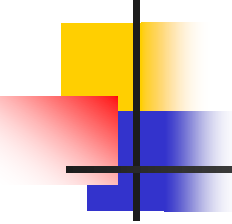
6. Sổ kế toán

- Khái niệm: là những tờ sổ được xây dựng theo mẫu nhất định, có liên hệ chặt chẽ với nhau được sử dụng để ghi chép, hệ thống hóa thông tin về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp



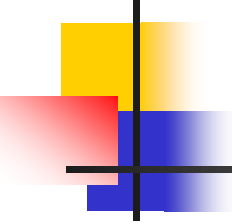
6. Sổ kế toán (tiếp)

- Hệ thống sổ kế toán
 - Theo cách ghi sổ:
 - Sổ ghi theo thời gian: sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
 - Sổ ghi theo hệ thống: ghi chép theo từng chỉ tiêu kinh tế tài chính, theo từng đối tượng kế toán cụ thể, vì vậy còn gọi là sổ phân loại, sổ tfai khoản: sổ cái, sổ kế toán chi tiết, sổ nhật ký chứng từ.
 - Sổ liên hợp: vừa ghi theo thời gian, vừa theo hệ thống: nhật ký sổ cái.



6. Sổ kế toán (tiếp)

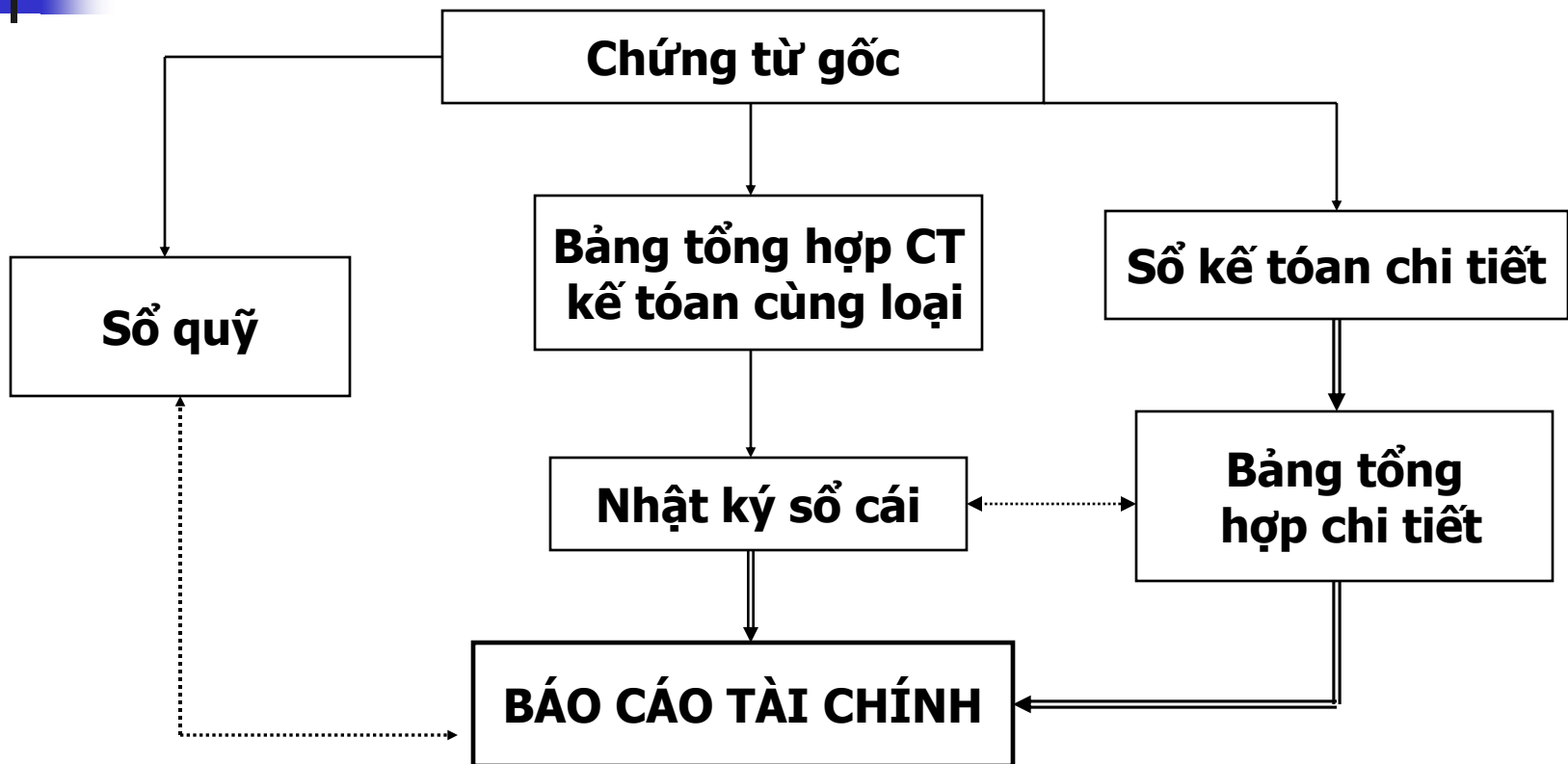
- Hệ thống sổ kế toán
 - Theo nội dung ghi chép trên sổ kế toán:
 - Sổ kế toán tổng hợp: ghi chép các hoạt động kinh tế tài chính liên quan đến các đối tượng kế toán ở dạng tổng quát được phản ánh ở các tài khoản tổng hợp (cấp 1): sổ cái, sổ nhật ký sổ cái, sổ nhật ký chung, sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
 - Sổ kế toán chi tiết: ghi chép các hoạt động kinh tế tài chính chi tiết, được phản ánh ở các tài khoản chi tiết (cấp 2, 3...): sổ kế toán chi tiết.
 - Sổ kết hợp ghi tổng hợp và chi tiết: sổ nhật ký chứng từ, sổ cái (một sổ sổ).



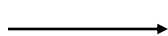
6. Sổ kế toán

- Lựa chọn hệ thống sổ kế toán

Hình thức nhật ký sổ cái



Ghi hàng ngày



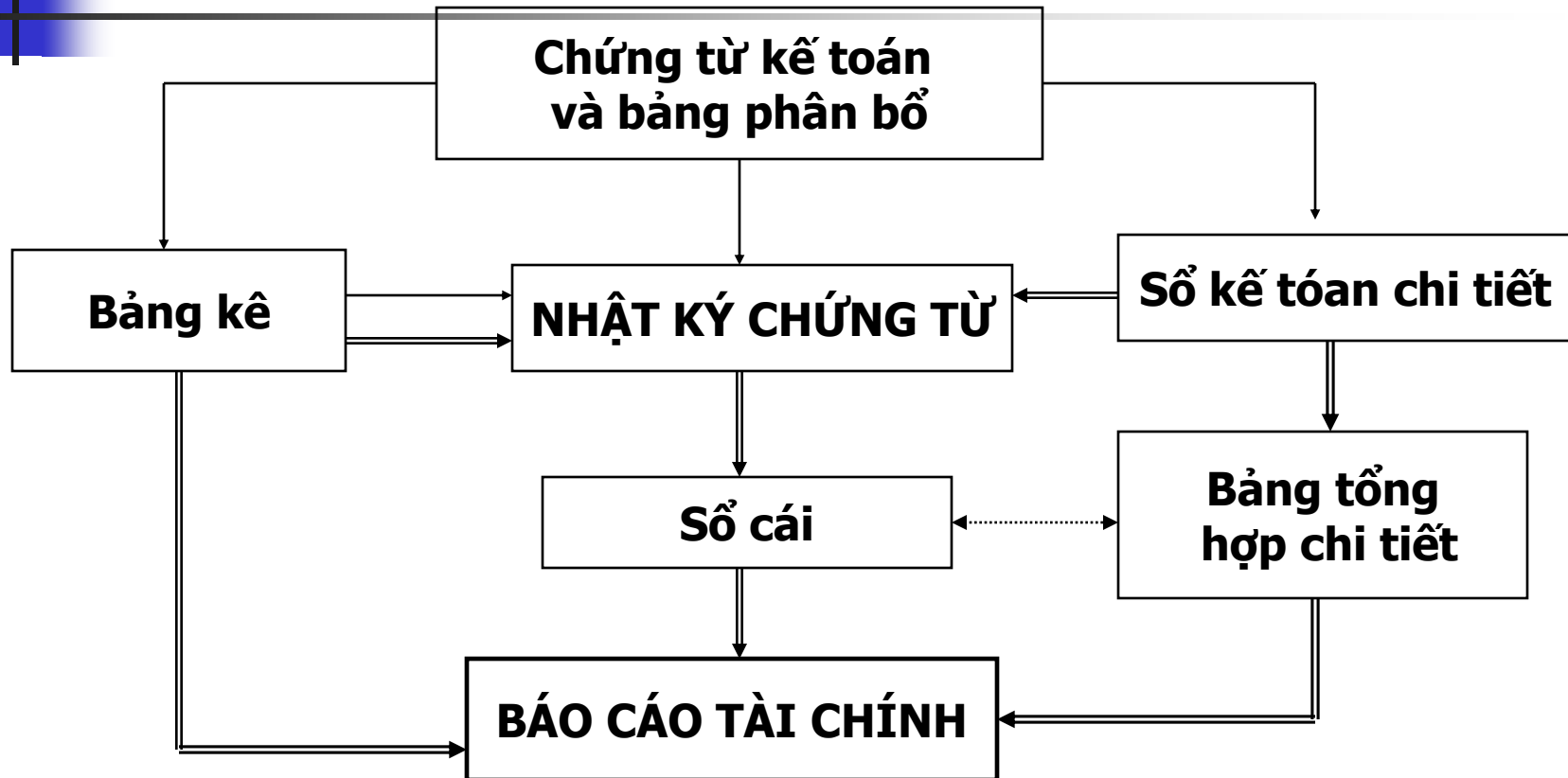
Ghi cuối tháng



Đối chiếu, kiểm tra



Hình thức nhật ký chứng từ



Ghi hàng ngày



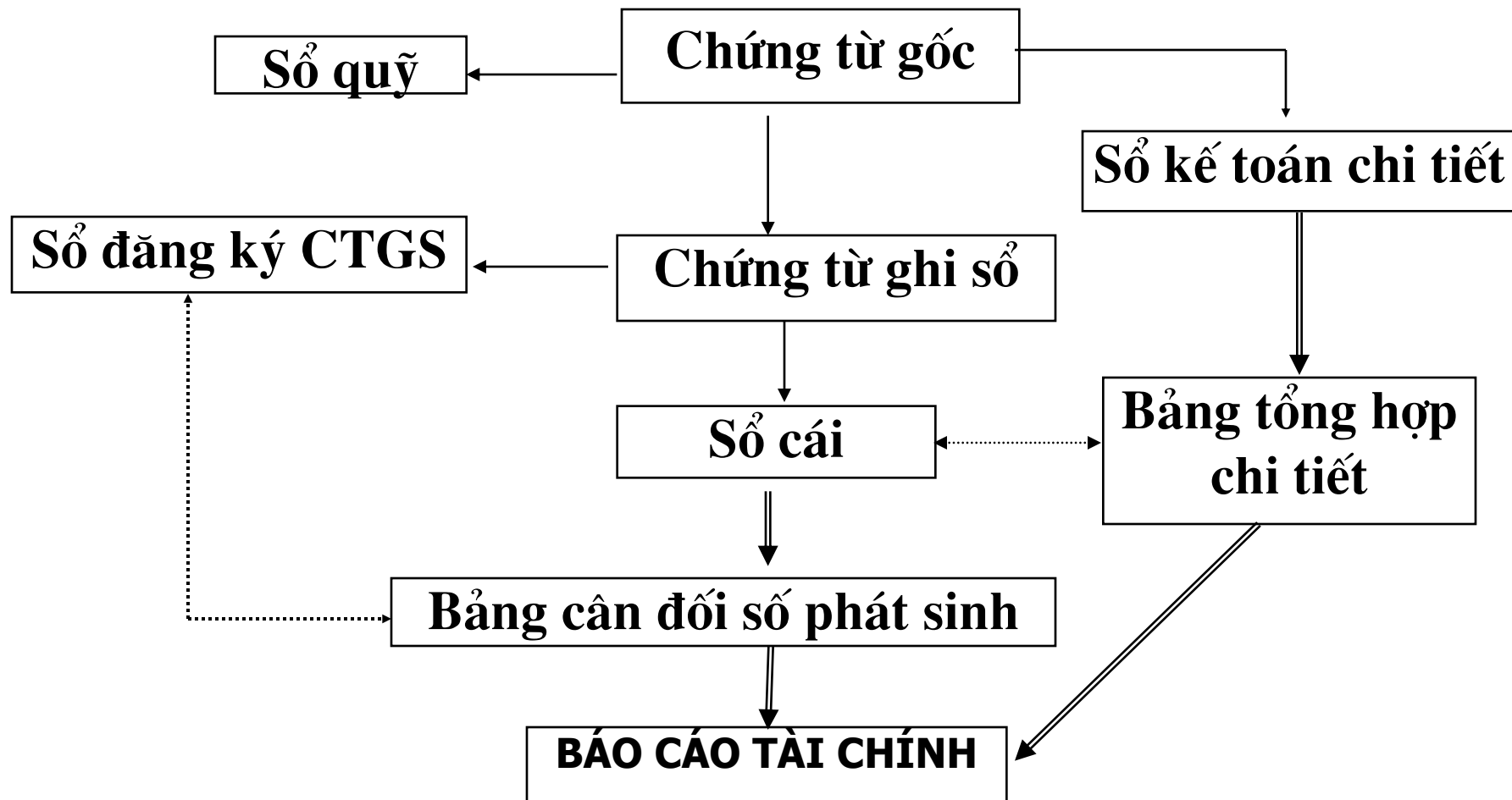
Ghi cuối tháng



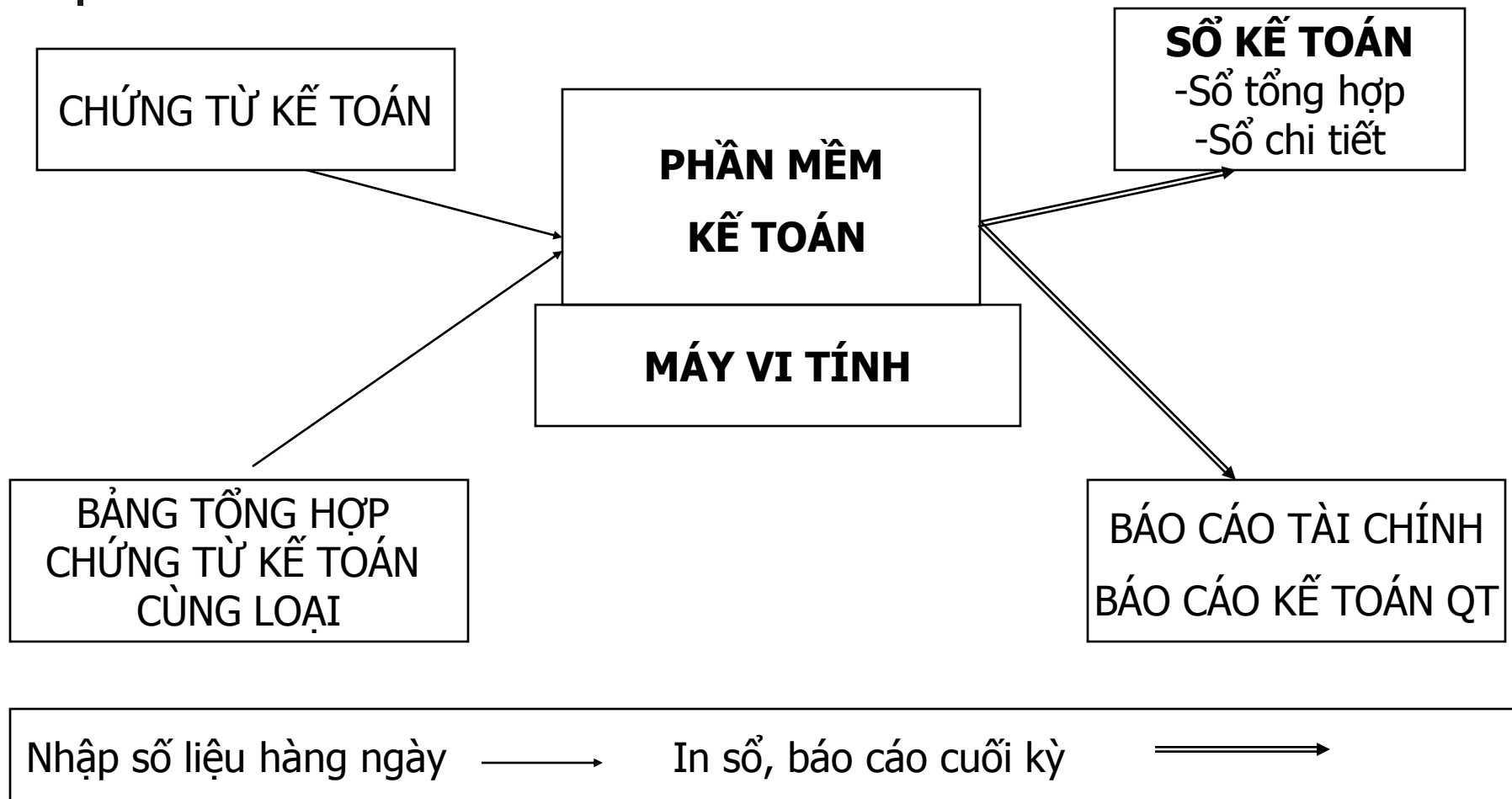
Đối chiếu, kiểm tra

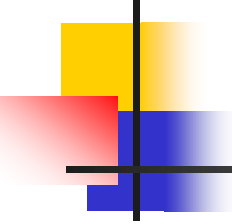


Hình thức chứng từ ghi sổ



Hình thức kế toán trên máy

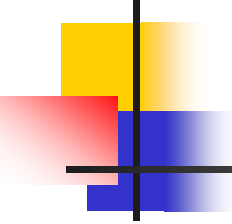




6. Sổ kế toán

- Kỹ thuật ghi sổ

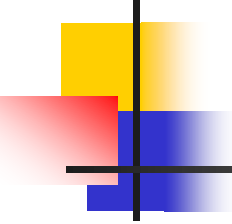
1. Mở sổ: Đầu năm sổ kế toán phải được mở theo đúng danh mục các loại sổ kế toán của đơn vị cho năm đó sao cho phù hợp với các khoản mục ghi trên bảng cân đối tài sản ngày 31/12 năm trước. Ghi sổ dư đầu năm trong các sổ kế toán căn cứ vào BCĐKT năm trước đã được duyệt.



6. Sổ kế toán

- Kỹ thuật ghi sổ

2. **Ghi sổ:** Mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải ghi vào sổ kế toán và nhất thiết phải căn cứ vào các chứng từ kế toán hợp lệ. Ghi sổ phải dùng mực tốt không phai, không được ghi xen kẽ hoặc ghi chồng lên nhau, không được dùng tẩy để tẩy xóa các số liệu, các dòng không có số liệu phải gạch ngang để ngăn ngừa tự ý ghi thêm.

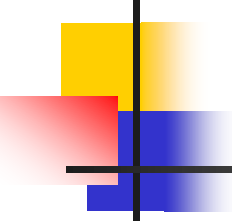


6. Sổ kế toán

- Kỹ thuật ghi sổ

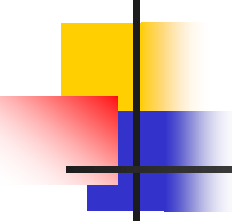
3. Khóa sổ: là công sổ PS bên Nợ, bên Có và tìm ra số dư cuối kỳ của tài khoản trong sổ kế toán sau một thời gian nhất định. Tất cả các sổ kế toán đều khóa sổ định kỳ vào ngày cuối tháng, riêng sổ quỹ tiền mặt phải khóa sổ hàng ngày.

1. Ghi chú: trường hợp ghi sổ trên máy vi tính phải thể hiện đầy đủ các chỉ tiêu quy định cho từng mẫu sổ, phải tiến hành in ra giấy toàn bộ sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Sau đó phải làm toàn bộ cá thủ tục pháp lý như sổ kế toán ghi ra bằng tay thì mới coi là hợp pháp hợp lệ.



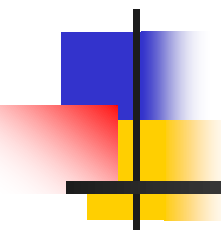
6. Sổ kế toán

- Kỹ thuật chữa sổ: Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải được sửa chữa ngay khi phát hiện và không làm mất sổ đã ghi sai.
 - Phương pháp cải chính: được sử dụng trong trường hợp ghi sổ sai nhưng chưa cộng sổ, chưa ảnh hưởng đến quan hệ tài khoản hoặc sổ tổng cộng.
 - Dùng mực đỏ gạch 1 gạch ngang sổ sai rồi viết sổ đúng bằng mực thường ở phía trên sổ ghi sai, người sửa chữa và kế toán trưởng ký xác nhận.



6. Sổ kế toán

- Kỹ thuật chữa sổ:
 - Phương pháp ghi bổ sung
 - Dùng trong trường hợp quên ghi nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc ghi số sai nhỏ hơn số phát sinh.
 - Ghi thêm một định khoản bổ sung bằng số chênh lệch.
 - Phương pháp ghi số âm
 - Dùng trong trường hợp ghi trùng nghiệp vụ kinh tế hoặc số ghi sai lớn hơn số phát sinh.
 - Ghi một định khoản giống định khoản đã ghi bằng số ghi trùng hoặc bằng số chênh lệch



Kết thúc chương 3
